TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số 41/2017/HNGĐ - PT
Ngày 29/9/2017
V/v tranh chấp chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương

Ông Lê Đình Thanh

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thị Thanh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Ông Đỗ Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2017/TLPT-HNGĐ ngày 24/7/2017 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ - ST ngày 06/6/2017 của Toà án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị H - Sinh năm 1982

Địa chỉ: thôn Thổ Ngoã, xã B, huyện A, tỉnh Thanh Hoá. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Đ - Sinh năm 1977

Địa chỉ: thôn Thổ Ngoã, xã B, huyện A, tỉnh Thanh Hoá.

- *Người kháng cáo:* bị đơn anh Nguyễn Văn Đ. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các bản tự khai chị Vũ Thị H, anh Nguyễn Văn Đ thống nhất trình bày như sau:

Do tình trạng hôn nhân giữa hai vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên tháng 6/2016 anh Đ làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án huyện A giải quyết ly hôn giữa anh và chị H. Quá trình giải quyết vụ án chị H, anh Đ đã thỏa thuận việc giải quyết vụ án. Về tài sản anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; Tòa án đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Sau khi ly hôn các bên không

thực hiện theo văn bản tự thỏa thuận về chia tài sản chung của vợ chồng nên chị H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn.

Tài sản chung của vợ chồng thống nhất kê khai gồm có:

+ Diện tích đất 352m^2 trong đó có 100m^2 đất ở và 252m^2 đất vườn tại thửa đất số 1376, tờ bản đồ số 03, Bản đồ địa chính xã B, địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện A, đất đã được cấp GCNQSD đất năm 2006 mang tên anh Nguyễn Văn Đ.

+ 01 nhà cấp bốn kiểu mái ngói sân thượng và công trình khác gồm: bếp, nhà vệ sinh, khu chăn nuôi, bán bình, bể nước, bể lọc nước.

+ Các tài sản khác: 01 loa ti vi, 02 xe máy, 01 bộ bàn ghế.

+ Về công nợ: anh Đ và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng: ông Nguyễn Văn Bình (bố đẻ anh Đ trình bày): ông không có ý kiến gì đối với diện tích đất vì đất đã đứng tên anh Đ nên nhà đất là tài sản của anh Đ, chị H.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải chị H, anh Đ không thống nhất được việc phân chia tài sản.

Chị H có đơn đề nghị Tòa án Xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá toàn bộ tài sản.

Tại biên bản Xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Diện tích đất đo thực tế phù hợp với diện tích đất theo hồ sơ địa chính: 352m^2 trong đó có 100m^2 đất ở và 252 m^2 đất vườn. Vị trí thửa đất: Phía Đông giáp mặt đường liên xã rộng: 8m. Phía tây giáp đất hộ bà Ninh rộng 8,5m. Phía Nam giáp đất hộ ông Thu dài 41m. Phía Bắc giáp đất hộ ông Tâm dài 44m. Tài sản trên đất gồm nhà ở, các công trình khác. Nhà ở kiểu mái ngói sân thượng diện tích 23m^2 được xây dựng nằm gần giữa vị trí theo chiều rộng mặt đường liên xã 6,2/8m (chiều rộng nhà 6,2m/ chiều rộng của đất 8m); Các công trình: bếp, bể nước, nhà tắm, vệ sinh, chuồng trại, một đoạn mái lợp proximang xây năm 2012 tiếp nối phía sau phần nhà ở. Và các công trình trên đất gồm : mái lợp proximang, tường rào, trụ cổng xây năm 2017. Các đương sự kê khai thống nhất các công trình xây năm 2017 anh Đ xây dựng sau thời gian vợ chồng đã ly hôn.

Tại biên bản định giá tài sản xác định:

1. Về đất:

Tổng trị giá diện tích 352m^2 đất = 46.804.000đ

2. Về vật kiến trúc trên đất:

Trị giá nhà ở (nhà kiểu mái ngói sân thượng) xây năm 1999 trị giá 13.607.000đồng; nhà bếp xây năm 1999, bể nước, bể lọc nước, chuồng trại, nhà tắm, bán bình, sân láng xi măng xây năm 2012 trị giá 41.607.000 đồng; Bán bình, tường rào, trụ cổng xây năm 2017 trị giá 2.836.000 đồng.

3. Các tài sản khác:

- 01tivi màu 14inh đã cũ mua năm 2003 trị giá 250.000đồng;
- 01 xe máy Sirius màu vàng đen mua năm 2009 trị giá 7.800.000đồng;
- 01 xe máy Wave pha màu xanh đã cũ trị giá 200.000đồng;
- 01 bộ bàn ghế gỗ xoan đào mua năm 2014 trị giá 2.500.000đồng.

Tổng trị giá toàn bộ tài sản (đất+ công trình kiến trúc+ các tài sản khác) định giá theo yêu cầu của chị H = 101.997.000 đồng.

4. Tài sản không tiến hành định giá (theo đề nghị của đương sự): 02 loa thùng đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng.

Toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: nhà đất, bộ bàn ghế, tivi, xe máy Sirius hiện anh Đ đang quản lý sử dụng, chị H quản lý sử dụng chiếc xe Wave anpha.

* Theo Công văn số 12 ngày 16 tháng 3 năm 2017 của UBND xã B, huyện A cung cấp thông tin địa chính về thửa đất phù hợp với trình bày của các đương sự và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự xuất trình tài liệu chứng cứ là Văn bản tự thỏa thuận giải quyết về tài sản với nội dung: anh Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng bao gồm nhà đất, các tài sản khác của vợ chồng và anh Đ có trách nhiệm thanh toán cho chị Vũ Thị H 85.000.000đ tiền chênh lệnh tài sản.

Tại các văn bản trình bày và tại phiên hòa giải chị H có ý kiến: Chị là phụ nữ, hiện đang nuôi con nhỏ rất cần nơi ăn chốn ở. Khả năng tìm, xây dựng nơi ở mới đối với chị là rất khó khăn, bởi vậy chị tự nguyện giao cho anh Đ phần chênh lệnh tài sản cao hơn trị giá tài sản do Hội đồng định giá tài sản định giá. Cụ thể: Tổng trị giá tài sản là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo định giá là 99.161.000 đồng trong đó trị giá tài sản đất và công trình trên đất là 88.411.000đồng, nhưng chị tự nguyện giao cho anh Đ 80.000.000 đồng chênh lệch trị giá đất và tài sản trên đất + trị giá phần tài sản anh Đ xây năm 2017 và 10.000.000 đồng trị giá các tài sản khác gồm: 2 xe máy, 01ti vi, 1 bộ bàn ghế . Tổng tiền chênh lệch chị H giao cho anh Đ là 90.000.000đồng để được ở lại nhà đất và sử dụng các tài sản là tài sản chung của anh chị. Hoặc đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi diện tích đất 352m^2 theo chiều rộng mặt đường của diện tích đất, phần tài sản công trình trên đất nằm trên đất của ai được chia thì người đó được hưởng.

Anh Đ có ý kiến: Anh có nguyện vọng ở lại nhà đất và sử dụng các tài sản khác; Anh sẽ có trách nhiệm giao số tiền chênh lệch tài sản cho chị H theo trị giá Hội đồng định giá tài sản đã định giá nhưng anh chỉ giao tiền khi chị H đã trả tiền nuôi con cho anh. Hoặc đề nghị Tòa án chia bằng đất theo chiều rộng mặt đường của diện tích đất cho cả hai, tài sản trên phần đất của ai người đó được quyền sở hữu. Nếu chị H phá dỡ phần tài sản trên phần đất của chị H thì phải đảm bảo phần tài sản của anh không bị hư hỏng nếu không sẽ phải bồi thường. Hiện anh đang thu thập tài liệu chứng cứ để khởi kiện yêu cầu chị H thanh toán tiền chi phí anh nuôi con riêng của chị H trong thời gian 03 năm 06 tháng khi anh và chị H còn chung sống.

Bản án số: 05/2017/HNGĐ- ST ngày 06/6/2017 của TAND huyện A đã áp dụng: Căn cứ vào khoản 2, khoản 4 Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vũ Thị H.

- Về đất và công trình trên đất: Giao cho chị Vũ Thị H được quyền sở hữu và sử dụng diện tích nhà đất 352m^2 tại thôn C, xã B, huyện A, Thanh Hóa, thửa đất số 1376 tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính xã B, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 156574, số vào sổ cấp GCN H-04244/QSDD do Uỷ ban nhân dân huyện A cấp ngày 15/8/2006 mang tên Nguyễn Văn Định, tổng giá trị tài sản là 101.997.000đ.

- Buộc chị Vũ Thị H phải giao lại cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền chênh lệch tài sản đối với đất và công trình trên đất là 52.005.500đ và 30.831.000đ tiền chị H tự giao thêm. Tổng số tiền chị H phải giao cho anh Đ là 82.836.000 đồng

- Về các tài sản khác:

+ Giao cho anh Đ sở hữu: 01 xe máy Sirius.

+ Giao cho chị H sử hữu tài sản: 01 chiếc xe Wave Anpha, 01 bộ bàn ghế, 1 tivi màu.

Chị H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên GCNQSD đất theo quy định của pháp luật.

Anh Đ được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng để tìm nơi ở khác kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/6/2017 anh Nguyễn Văn Đ kháng cáo với nội dung: Đề nghị giao cho anh quyền sở hữu và quyền sử dụng diện tích 352m^2 nhà đất tại thôn Thổ Ngoã, xã B, tại thửa đất 1376 tờ bản đồ số 3 xã B, 01 bộ bàn ghế, 01 xe máy Sirius, 01 tivi. Chị H 01 xe máy Wave. Anh sẽ giao cho chị H 85.000.000đ.

Ngày 15/9/2017, anh Nguyễn Văn Đ và chị Vũ Thị H thoả thuận: Anh Đ giao cho chị H quyền sử dụng và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gồm 01 xe máy Wave , 01 xe máy Sirius, 01 bộ bàn ghế xoan đào, 01 ti vi, nhà ở và các công trình xây dựng trên diên tích đất 352m^2. Chị H phải giao cho anh Đ tổng số tiền 100.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Vũ Thị H thực hiện việc thoả thuận ngày 15/9/2017, giao ngay cho anh Đ 100.000.000đ để anh Đ lo chỗ ở mới, nhưng anh Đ không nhận 100.000.000đ. Đồng thời, anh Đ thay đổi nội dung kháng cáo: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chia đôi diện tích đất cho mỗi người một nửa, còn các tài sản khác giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn Đ và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến, tranh luận của các đương sự, và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tài sản chung của chị Vũ Thị H và anh Nguyễn Văn Đ gồm có: Diện tích đất 352m^2, trong đó có 100m^2 đất ở và 252m^2 đất vườn, thửa đất số 1376 tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã B, địa chỉ tại thôn Thổ Ngoã, xã B, huyện A, đất được cấp GCNQSDĐ năm 2006 mang tên anh Nguyễn Văn Đ.

- 01 nhà cấp 4 kiểu mái ngói sân thượng xây năm 1999; công trình khác: bếp xây năm 1999, nhà tắm khu chăn nuôi, bể nước, lọc nước, sân láng xi măng, bán bình xây năm 2012

- Các tài sản khác gồm: 01 loa ti vi; 02 xe máy và 01 bộ bàn ghế. Tổng tài sản trị giá 99.161.000đ.

Tài sản của anh Đ xây sau khi ly hôn gồm: Trụ cổng, tường rào, bán bình xây năm 2017, trị giá 2.836.000đ.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm khi chị H và anh Đ ly hôn, cả hai người không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản, nhưng hai người có văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Theo văn bản tự thoả thuận của chị H và anh Đ thì toàn bộ nhà và đất và các tài sản khác của vợ chồng giao cho anh Đ được quyền sử dụng và sở hữu, anh Đ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị H 85.000.000đ. Sau khi ly hôn anh Đ vẫn sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, nhưng không thực hiện việc trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị H, như đã thoả thuận.

Trong quá trình giải quyết vụ án về phân chia tài sản tại cấp sơ thẩm, chị H chấp nhận ngoài việc trả cho anh Đ tiền chênh lệch tài sản là đất và nhà trên đất theo định giá của Hội đồng định giá, còn tự nguyện giao thêm 30.831.000đ cho anh Đ. Tổng số tiền chị H giao cho anh Đ là 82.836.000đ. Về tài sản khác thì anh Đ sở hữu 01 xe máu Sirius, chị H sở hữu 01 xe Wave an pha, 01 bộ bàn ghế và 01 tivi màu.

Tại phiên toà phúc thẩm ngày hôm nay, chị H chuẩn bị sẵn 100.000.000đ để giao cho anh Đ như hai bên thoả thuận ngày 15/9/2017, tuy nhiên, anh Đ không chấp nhận nhận 100.000.000đ, mặc dù hai người đã thoả thuận rất nhiều lần, và chị H cũng chấp nhận nếu anh Đ chênh lệch cho chị 100.000.000đ ngay để chị lo chỗ ở khác thì sẽ đồng ý giao cho anh Đ toàn bộ đất và công trình trên đất, nhưng anh Đ không đồng ý, anh Đ vẫn đề nghị chia đôi diện tích đất.

[3] Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu chia đôi diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng của anh Đ: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: căn nhà cấp 4 kiểu mái ngói sân thượng, xây ở vị trí gần giữa của chiều rộng tửa đất chiếm 6/8m chiều rộng mặt đường liên xã. Phần đất trống theo chiều rộng mặt đường còn 1,6m. Như vậy nếu chia đôi đất (mỗi phần 04m mặt đường) thì diện tích đất và cạnh tối thiểu đủ để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, nhưng phần diện tích nhà cấp 4 là 23,56m^2 một phần là 7,8m^2 không đủ diện tích để sử dụng. Mặt khác, do kết cầu ngôi nhà lợp ngói

nếu phá dỡ thì sẽ ảnh hưởng toàn bộ kết cấu ngôi nhà (có thể bị sập do ảnh hưởng tới đòn tay, dui, mè…trên phần mái ngôi nhà). Ngoài ra còn các bán bình cũng sẽ phải phá dỡ nếu chia đôi đất. Vì vậy yêu cầu của anh Đ đề nghị chia đôi đất là không phù hợp pháp luật, không phù hợp với thực trạng nhà xây dựng trên đất cũng như các công trình xây dựng trên.

[4] Cả anh Đ và chị H để trình bày đều có nhu cầu về chỗ ở, hiện nay cả anh Đinh về chị H đều có con nhỏ, Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, không thể chia đôi diện tích đất vì sẽ ảnh hưởng đến giá trị sử dụng ngôi nhà và các công trình trên đất. Chị H là phụ nữ và khả năng thực tế trả tiền chênh lệch cho anh Đ là hoàn toàn khả thi. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm giao cho chị H quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, chị H phải trả tiền chênh lệch về tài sản cho anh Đ 82.836.000đ, anh Đ có quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng để chuẩn bị nơi ở mới là có căn cứ pháp luật phù hợp thực tế.

Kháng cáo của anh Đ không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh Đ không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. khoản 2, khoản 4 Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điểm 2.1 Mục 2 Phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn Đ. Giữ nguyên bản án số 05/2017/HNGĐ- ST ngày 06/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện A.

- Giao cho chị Vũ Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 352m^2 tại thôn Thổ Ngoã, xã B, huyện A (phía Đông giáp đường liên xã dài 08m; phía Tây giáp nhà bà Ninh dài 8,5m; phía Nam giáp nhà ông Thu dài 41m; phía Bắc giáp nhà ông Tâm dài 44m), thửa đất số 1376 tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính xã B; và quyền sử dụng các công trình xây dựng trên đất (01 nhà cấp 4 kiểu mái ngói sân thượng; nhà bếp, nhà tắm, khu chăn nuôi, bể nước, bán bình).

Chị H có quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh Đ được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng để lo chỗ ở khác kể từ khi bản án có hiệu lực.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2013/4909 ngày 12/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (anh Đ đã nộp đủ án phí phúc thẩm).

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Toà án ND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- Toà án ND huyện A;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS A;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Thanh Hùng